

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định về chỉ tiêu, biểu mẫu, nội dung, phương pháp, trình tự và trách nhiệm thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

của các Bộ, ngành; các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

b) Các loại thiên tai thống kê, đánh giá thiệt hại tại Thông tư này được quy định tại khoản 1, Điều 3 Luật Phòng, chống thiên tai và các loại thiên tai khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thiệt hại do thiên tai gây ra là những tác động của các loại hình thiên tai ảnh hưởng đến con người, động vật nuôi ở các mức độ khác nhau; làm phá hủy hoặc hư hỏng về vật chất, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế, xã hội xảy ra trong hoặc ngay khi thiên tai xảy ra.

2. Thiệt hại về người bao gồm người chết, người mất tích và người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra, không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương. Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết nhưng chưa tìm thấy thi thể hoặc chưa có thông tin, sau 01 năm thì người mất tích được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường.

3. Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

4. Thiệt hại về vật chất bao gồm nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản và các dạng vật chất khác được quy định tại các Biểu mẫu thống kê kèm theo thông tư này.

5. Nhà kiên cố là nhà có cả 3 kết cấu chính (cột, mái, tường) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

6. Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc.

7. Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc.

8. Nhà đơn sơ là những nhà có cả ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu không bền chắc.

9. Vật liệu bền chắc là những vật liệu gồm bê tông cốt thép, gạch, đá, sắt, thép, gỗ bền chắc.

10. Điểm/trường là cơ sở vật chất của trường học, là nơi giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên đến để giảng dạy và học tập.

11. Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà tập thể, nhà bán trú là cơ sở vật chất của trường học, là nơi giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giảng bài, thực hành thí nghiệm và trao đổi học tập.

12. Số cơ sở y tế là những bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế của nhà nước hoặc tư nhân đóng trên địa bàn đơn vị hành chính báo cáo.

13. Công trình văn hóa là các thiết chế xây dựng được kiến tạo để phục vụ các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền.

14. Cây trồng lâu năm là các loại cây trồng có thời gian từ gieo trồng đến thu hoạch trên một năm.

15. Cây trồng hàng năm là các loại cây trồng có thời gian từ gieo trồng đến thu hoạch không quá một năm.

16. Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích rừng trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có diện tích từ 0,5 ha trở lên.

17. Lương thực là những sản phẩm lúa, ngô, khoai, sắn khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Điều 3. Mức thiệt hại

Mức thiệt hại về vật chất được quy định như sau:

1. Thiệt hại hoàn toàn: là những vật chất bị mất trắng hoặc bị phá hủy, hư hỏng trên 70% không thể khôi phục lại.

2. Thiệt hại rất nặng: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị phá hủy, hư hỏng từ 50-70%.

3. Thiệt hại nặng: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị phá hủy, hư hỏng từ 30-50%.

4. Thiệt hại một phần: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị hư hỏng dưới 30%.

Điều 4. Nguyên tắc thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Thống kê, đánh giá thiệt hại phải được thực hiện phù hợp với thực tế, đáp ứng việc chỉ đạo, điều hành, ứng phó với thiên tai. Việc lập báo cáo thống kê thiệt hại phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền.

2. Đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch; phản ánh sát thực tế về mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan đến hoạt động thống kê, đánh giá thiệt hại.

4. Đáp ứng được các yêu cầu trong công tác thống kê, đánh giá thiệt hại.

Chương II

CHỈ TIÊU, BIỂU MẪU THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI

Điều 5. Chỉ tiêu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Chỉ tiêu thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra bao gồm:

a) Về người: gồm người chết, mất tích, bị thương và số hộ, số người bị ảnh hưởng trực tiếp.

b) Về nhà ở: bao gồm nhà kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và nhà đơn sơ

c) Về giáo dục: gồm những cơ sở vật chất của trường học, các thiết bị giáo dục.

d) Về y tế: gồm những số cơ sở y tế, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế.

đ) Về Văn hóa: gồm những công trình văn hóa, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các tài sản, trang thiết bị văn hóa.

e) Về nông, lâm, diêm nghiệp: gồm những diện tích gieo trồng về nông nghiệp, diện tích trồng rừng tập trung trong lâm nghiệp, diện tích làm muối, số lượng muối, lương thực đã thu hoạch, cây trồng phân tán và cây xanh đô thị.

g) Về chăn nuôi: gồm những gia súc, gia cầm, vật nuôi khác; chuồng trại, trang thiết bị, vật tư chăn nuôi.

h) Về thủy lợi: gồm những công trình đê, kè, cống, đê bao, bờ bao, kênh mương, trạm bơm, hồ chứa, đập thủy lợi và các công trình thủy lợi khác.

i) Về giao thông: gồm những cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng hải, hàng không.

k) Về thủy sản: gồm những diện tích, sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên sông, hồ, ao, lồng, bè; các trang thiết bị khai thác, nuôi trồng thủy sản và tàu cá.

l) Về thông tin liên lạc: gồm các cột ăng ten, cột treo cáp và các trang thiết bị, vật tư phục vụ thông tin liên lạc.

m) Về công nghiệp: gồm những cơ sở vật chất về công nghiệp và công nghiệp dầu khí.

n) Về xây dựng: gồm những công trình xây dựng đang thi công; các thiết bị, máy móc, vật tư xây dựng.

o) Các công trình khác

2. Danh mục chi tiết của các nhóm chỉ tiêu được quy định tại các Biểu mẫu thống kê tổng hợp thiệt hại của các loại hình thiên tai trong phụ lục I; giải thích khái niệm, cách xác định các chỉ tiêu thống kê, đánh giá thiệt hại được quy định cụ thể tại phụ lục II của Thông tư này.

Điều 6. Biểu mẫu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Biểu mẫu thống kê, đánh giá thiệt hại được phân theo nhóm các loại hình thiên tai theo địa bàn gồm:

a) Biểu mẫu 01/TKTH – Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do các loại hình thiên tai gây ra: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, sóng thần.

b) Biểu mẫu 02/TKTH - Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do loại hình thiên tai gây ra: lốc, sét, mưa đá.

c) Biểu mẫu 03/TKTH – Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do loại hình thiên tai gây ra: sương muối, sương mù, rét hại.

d) Biểu mẫu 04/TKTH - Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do loại hình thiên tai gây ra: xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng.

đ) Biểu mẫu 05/TKTH - Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do loại hình thiên tai gây ra: động đất.

e) Biểu mẫu 06/TKTH – Thống kê nguyên nhân người chết và mất tích.

g) Biểu mẫu 07/TKTH - Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra 6 tháng đầu năm và tổng kết năm.

h) Biểu mẫu 08/TKTH – Tổng hợp các chỉ tiêu chính thiệt hại do thiên tai gây ra theo định kỳ và theo năm.

i) Đối với các loại hình thiên tai khác trong trường hợp được bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai: Căn cứ vào loại hình thiên tai, phạm vi ảnh hưởng, mức độ thiệt hại, thời gian xuất hiện có thể lồng ghép vào một trong các biểu mẫu theo thứ tự từ 01/TKTH đến 06/TKTH để tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại cho loại hình thiên tai đó.

2. Ký hiệu các Biểu mẫu trên đối với từng cấp như sau

a) Cấp xã: /TKTH-X.

b) Cấp huyện: /TKTH-H.

c) Cấp tỉnh/thành phố: /TKTH-T.

d) Các Bộ, ngành: /TKTH-Tên bộ, ngành.

Chương III

NỘI DUNG, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA KẾT QUẢ SỐ LIỆU BÁO CÁO THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI

Điều 7. Các loại báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Báo cáo nhanh tình hình thiên tai và thiệt hại (Báo cáo nhanh): Được lập ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thời gian báo cáo, thực hiện trước 24 giờ tính từ khi xảy ra thiên tai và được báo cáo hàng ngày cho đến khi kết thúc đợt thiên tai.

2. Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai: Được thực hiện khi kết thúc thống kê, đánh giá thiệt hại, kết thúc đợt thiên tai, áp dụng đối với những loại hình thiên tai xuất hiện trong nhiều ngày hoặc loại thiên tai gây thiệt hại lớn phải thống kê, đánh giá trong thời gian dài.

3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai (báo cáo sơ kết sáu tháng, báo cáo tổng kết năm): Được thực hiện khi kết thúc 6 tháng đầu năm, tổng kết năm về công tác phòng, chống thiên tai.

4. Báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần có báo cáo thống kê để thực hiện các yêu cầu công việc về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải có văn bản nêu rõ mục đích, thời gian và các nội dung cần báo cáo.

5. Ngoài việc báo cáo bằng văn bản, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và các Bộ, ngành phải thường xuyên thông tin và báo cáo qua điện thoại khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

Điều 8. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo nhanh

Tùy theo diễn biến của các loại hình thiên tai, mức độ và phạm vi ảnh hưởng, các nội dung chính được đề cập trong báo cáo gồm:

a) Tình hình thiên tai: loại hình thiên tai; thời gian xuất hiện; diễn biến, cường độ và phạm vi ảnh hưởng; khu vực bị cô lập; độ ngập sâu (nếu có); thời gian kết thúc (trường hợp thiên tai đã kết thúc tại thời điểm báo cáo).

b) Công tác chỉ huy ứng phó: nêu rõ việc chỉ huy, triển khai ứng phó với thiên tai. Kết quả đạt được đến thời điểm báo cáo, trong đó nêu rõ số dân được di dời, sơ tán, số tàu thuyền được thông báo, đang di chuyển ra khỏi vùng nguy hiểm, đang neo đậu tại bến, hoạt động ở vùng biển khác (nếu có).

c) Thống kê, đánh giá thiệt hại:

- Phần trình bày: Tùy theo loại hình thiên tai, tình hình thiệt hại để thống kê, đánh giá thiệt hại, trong trường hợp chưa thể thống kê, đánh giá đầy đủ thì nêu rõ là thiệt hại ban đầu. Các chỉ tiêu chính, gồm: về người; về nhà ở; về giáo dục; về y tế; về nông nghiệp; về thủy lợi; về giao thông; một số chỉ tiêu khác

quy định tại các Biểu mẫu từ 01 đến 06/TKTH – Phụ lục I (nếu có). Riêng đối với thiệt hại về các công trình: đê điều, hồ đập, sạt lở, khu neo đậu tránh trú bão, công trình giao thông cần mô tả cụ thể: loại hư hỏng (sự cố); vị trí, địa điểm; thời gian xuất hiện, quy mô, diễn biến sự cố đến thời điểm báo cáo. Ước giá trị thiệt hại trong trường hợp có thể.

- Phần Biểu mẫu: Thống kê các chỉ tiêu thiệt hại theo các Biểu mẫu từ 01/TKTH đến 06/TKTH– Phụ lục I, ước giá trị thiệt hại trong trường hợp có thể.

d) Công tác khắc phục hậu quả: nêu rõ kết quả khắc phục hậu quả thiên tai đến thời điểm báo cáo bao gồm:

- Công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn về người, tài sản;

- Công tác khắc phục, sửa chữa công trình. Đối với các công trình phòng, chống thiên tai và công trình giao thông: nêu rõ các hình thức xử lý; kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo và dự kiến thời gian hoàn thành;

- Công tác hỗ trợ thiệt hại về người, nhà ở, các nhu yếu phẩm thiết yếu và các hỗ trợ khắc phục hậu quả khác (nếu có).

đ) Đề xuất, kiến nghị

Nêu rõ các nội dung kiến nghị đề ứng phó khắc phục hậu quả thiên tai trong trường hợp vượt quá khả năng của địa phương.

2. Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai

a) Tình hình thiên tai: Tóm tắt tình hình, diễn biến thiên tai từ khi xuất hiện đến khi kết thúc.

b) Công tác chỉ huy ứng phó: Tóm tắt công tác chỉ huy ứng phó của các cấp, các ngành trong quá trình xảy ra thiên tai.

c) Kết quả triển khai công tác chỉ huy ứng phó:

Tóm tắt các kết quả đã thực hiện (nếu có) bao gồm: sơ tán, di dời dân; kêu gọi tàu thuyền; huy động lực lượng, phương tiện, vật tư và các kết quả triển khai khác (nếu có)

d) Thống kê, đánh giá thiệt hại:

- Phần trình bày: Thống kê đánh giá tình hình thiệt hại thông qua các chỉ tiêu chính gồm: về người; về nhà ở; về giáo dục; về y tế; về nông nghiệp; về thủy lợi; về giao thông; một số chỉ tiêu khác quy định tại các Biểu mẫu từ 01 đến 06/TKTH – Phụ lục I (nếu có). Ước giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Phần Biểu mẫu: Thống kê các chỉ tiêu thiệt hại theo các Biểu mẫu từ 01/TKTH đến 06/TKTH– Phụ lục I và ước giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra.

đ) Công tác khắc phục hậu quả:

Tóm tắt kết quả khắc phục hậu quả bao gồm: tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn về người, tài sản; khắc phục sự cố công trình; hỗ trợ thiệt hại về người, nhà ở, các nhu yếu phẩm thiết yếu và các hỗ trợ khắc phục hậu quả khác (nếu có).

e) Tồn tại, kiến nghị

- Những nội dung còn tồn tại cần rút kinh nghiệm đối với các cấp, các ngành trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thông qua công tác phòng, chống với đợt thiên tai trên;

- Kiến nghị những nội dung vượt quá khả năng thực hiện của địa phương;

Đối với các loại thiên tai xảy ra trong thời gian ngắn, phạm vi hẹp, Báo cáo nhanh đã thể hiện đầy đủ, chính xác các thông tin nêu trên thì được coi là Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai.

3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai (báo cáo sơ kết sáu tháng, báo cáo tổng kết năm)

a) Tóm tắt tình hình thiên tai đã xảy ra trên địa bàn, trong đó nêu rõ đã xuất hiện bao nhiêu đợt thiên tai, số lần xuất hiện của từng loại thiên tai

b) Công tác chỉ huy ứng phó: Nêu rõ việc chỉ huy, triển khai phòng, ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả; kết quả đạt được.

c) Thống kê, đánh giá thiệt hại:

- Phần trình bày: Thống kê đánh giá các chỉ tiêu thiệt hại chính trong thời gian báo cáo định kỳ: về người, về nhà ở, về giáo dục, về y tế, về nông nghiệp, về thủy lợi, về giao thông, một số chỉ tiêu khác (nếu có) và ước tổng giá trị thiệt hại.

- Phần Biểu: Thống kê theo Biểu mẫu 07/TKTH và 08/TKTH- Phụ lục I và ước giá trị thiệt hại bằng tiền đối với các chỉ tiêu tính ra tiền.

d) Đánh giá về công tác phòng, chống thiên tai.

- Những nội dung đã đạt được.

- Những nội dung còn tồn tại.

- Bài học kinh nghiệm.

đ) Công tác triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới: Nêu những nhiệm vụ chủ yếu sẽ triển khai trong giai đoạn tới (06 tháng cuối năm, năm tiếp theo kỳ báo cáo).

e) Đề xuất, kiến nghị.

Điều 9. Chế độ, cơ quan thực hiện báo cáo

1. Báo cáo nhanh

a) Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã lập và gửi báo cáo nhanh lên Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện trước 17 giờ hàng ngày.

b) Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện lập và gửi báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại lên Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh trước 18 giờ hàng ngày.

c) Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh tổng hợp, lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai trước 19 giờ hàng ngày.

d) Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai các bộ, cơ quan ngang bộ lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại (nếu có) trong phạm vi quản lý gửi Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai trước 19 giờ hàng ngày.

đ) Ngoài ra, các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo có thể trao đổi bằng điện thoại, tin nhắn (SMS), thư điện tử để cập nhật, nắm bắt tình hình thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra. Trường hợp có tình huống thiên tai khẩn cấp xảy ra thì Ủy ban nhân dân, Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, Bộ sẽ có báo cáo bổ sung.

2. Báo cáo tổng hợp thiệt hại đợt thiên tai

a) Ủy ban nhân dân các cấp lập báo cáo tổng hợp đợt thiên tai gửi Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc thiên tai.

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập báo cáo tổng hợp đợt thiên tai trong phạm vi quản lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc đợt thiên tai.

3. Báo cáo định kỳ công tác phòng, tránh thiên tai

a) Ủy ban nhân dân các cấp lập báo cáo định kỳ công tác phòng, chống thiên tai gửi Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập báo cáo định kỳ công tác phòng chống thiên tai trong phạm vi quản lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

c) Thời gian thực hiện báo cáo:

- Báo cáo sơ kết 6 tháng: Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Thời gian gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 7 hàng năm;

- Báo cáo tổng kết năm: Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Thời gian gửi báo cáo trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 10. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra do cơ quan có thẩm quyền lập phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của thủ trưởng cơ quan và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua các hình thức sau:

1. Đối với Báo cáo nhanh: Gửi qua fax, thư điện tử, hoặc bằng các phương tiện nhanh nhất có thể.

2. Đối với Báo cáo tổng hợp đợt, Báo cáo định kỳ và các báo cáo khác: Gửi qua đường bưu điện, fax, thư điện tử.

Điều 11. Kiểm tra kết quả số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Nội dung kiểm tra

a) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê.

b) Việc thực hiện chế độ, trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê đánh giá thiệt hại;

c) Các nội dung khác liên quan đến thống kê, đánh giá thiệt hại gồm:

- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê;

- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đánh giá, thiệt hại;

- Tính đầy đủ của các nội dung; sự phù hợp với tình hình thực tế về các số liệu thiệt hại và mức thiệt hại ước thành tiền.

2. Trách nhiệm kiểm tra

a) Đơn vị, cá nhân trực tiếp thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện thống kê.

b) Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp kiểm tra kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại trước khi báo cáo cơ quan phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn cấp trên và Ủy ban nhân dân cùng cấp.

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức kiểm tra kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại trong phạm vi quản lý trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THỰC HIỆN THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI

Điều 12. Nội dung thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Điều tra, thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến các chỉ tiêu thiệt hại được qui định trong Biểu mẫu hoặc số liệu thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Kiểm tra, tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê thiệt hại ở các cấp theo quy định.

3. Phân tích, đánh giá nguyên nhân, ước tính thiệt hại, đề xuất các giải pháp hỗ trợ, khắc phục hậu quả thiên tai.

4. Lập báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại.

Điều 13. Phương pháp thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Thống kê, thu thập thông tin về thiệt hại do thiên tai phục vụ tổng hợp số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại được thực hiện như sau:

a) Quan sát điều tra tại hiện trường nơi xảy ra thiên tai, kiểm đếm và thống kê thiệt hại về các chỉ tiêu đã quy định trong các Biểu mẫu, ghi kết quả vào Biểu mẫu thống kê.

b) Thu thập số liệu thông qua điều tra trong các khu dân cư, qua báo cáo của chính quyền cấp cơ sở và các đoàn công tác tại hiện trường.

2. Tổng hợp và báo cáo

Số liệu về thiệt hại do thiên tai gây ra phải được thống kê và báo cáo kịp thời trước 24 giờ tính từ khi thiên tai bắt đầu xảy ra và được báo cáo hàng ngày cho đến khi kết thúc đợt thiên tai, cụ thể:

a) Trong thiên tai: Thống kê, đánh giá thiệt hại được thực hiện theo nguyên tắc cộng dồn, bổ sung hoặc sửa đổi mức độ thiệt hại (nếu có) đến thời điểm báo cáo, ghi chép theo các biểu mẫu thống kê cho từng loại hình thiên tai được quy định tại Điều 6 thông tư này.

b) Sau thiên tai: Báo cáo đầy đủ kết quả số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra thông qua các Biểu mẫu thống kê cho từng loại thiên tai được qui định tại Điều 6 thông tư này trên cơ sở tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh (nếu có) của báo cáo nhanh hàng ngày.

3. Ước tính giá trị thiệt hại

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đơn giá phục vụ công tác thống kê, tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để xác định giá trị thiệt hại.

Điều 14. Trình tự thực hiện thống kê đánh giá thiệt hại

1. Công tác chuẩn bị trước thiên tai

- a) Thu thập tình hình dân sinh, kinh tế trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.
- b) Chuẩn bị đầy đủ các Biểu mẫu thống kê theo qui định.

2. Tổ chức thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại khi thiên tai xảy ra

a) Trong thiên tai

- Thu thập, tổng hợp số liệu thiệt hại vùng bị ảnh hưởng của thiên tai;

- Lập báo cáo nhanh tình hình thiên tai và thiệt hại theo qui định tại khoản 1, Điều 8 Thông tư này.

b) Sau khi kết thúc thiên tai

- Tiếp tục thu thập, tổng hợp và phân tích các chỉ tiêu thống kê, đánh giá thiệt hại. Trong quá trình này có thể bổ sung, điều chỉnh số liệu chi tiết các chỉ tiêu đã báo cáo hàng ngày để phù hợp với tình hình thực tế;

- Lập Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai.

Điều 15. Trách nhiệm các cơ quan thực hiện báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Tổ chức điều tra, thu thập thông tin, tổng hợp phân tích, đánh giá theo các nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại quy định tại Thông tư này. Lập và gửi báo cáo đến các cơ quan liên quan đúng thời gian, phương thức quy định.

2. Kiểm tra, rà soát kết quả thống kê đánh giá thiệt hại từ báo cáo nhận được theo thẩm quyền. Trường hợp nội dung báo cáo chưa rõ ràng, thông tin thống kê, đánh giá thiệt hại chưa đầy đủ, phải kịp thời yêu cầu các cơ quan thực hiện báo cáo điều chỉnh, bổ sung; trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra, xác minh để đảm bảo tính chính xác, khách quan của báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại. Tổng hợp kết quả, báo cáo lên các cơ quan cấp trên theo đúng quy định.

Chương V

CÔNG BỐ VÀ LƯU TRỮ KẾT QUẢ SỐ LIỆU THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI

Điều 16. Công bố số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công bố số liệu thiệt hại thuộc địa phương mình quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ công bố số liệu thiệt hại thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trong phạm vi cả nước theo qui định của pháp luật và qui định tại Thông tư này thông qua các hình thức: Niên giám thống kê; họp báo; Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm; các sản phẩm thống kê bằng văn bản điện tử đăng trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai.

4. Thời gian công bố: Hàng năm tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm được công bố một lần. Thời gian công bố chậm nhất là trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 17. Lưu trữ dữ liệu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Tài liệu thống kê, đánh giá thiệt hại của các cấp, các ngành và cả nước phải được quản lý, lưu trữ lâu dài dưới dạng bản in và các tệp dạng số.

2. Tài liệu thống kê, đánh giá thiệt hại của các cấp được lưu tại Ủy ban nhân dân và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp.

3. Tài liệu thống kê, đánh giá thiệt hại của các Bộ, ngành được lưu tại Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các Bộ hoặc các đơn vị cấp Tổng cục, Vụ, trực thuộc có liên quan.

4. Tài liệu thống kê, đánh giá thiệt hại của cả nước được lưu tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai.

5. Việc quản lý dữ liệu thống kê, đánh giá thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 18. Quản lý, sử dụng dữ liệu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại được người có thẩm quyền công bố là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng.

2. Việc trích dẫn, sử dụng dữ liệu thống kê, đánh giá thiệt hại được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo, kiểm tra thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

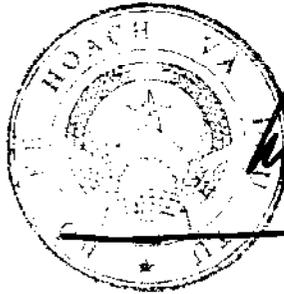
2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2015.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, giải quyết./.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



Bùi Quang Vinh

**BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**



Cao Đức Phát

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Công báo và Website Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT, Bộ Kế hoạch và ĐT;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, VP, TTrà thuộc Bộ NN&PTNT;
- Đơn vị chủ trì soạn thảo TLT: Tổng cục Thủy lợi (Bộ NN&PTNT; Vụ Kinh tế NN (Bộ KH và ĐT);
- Lưu: Bộ NNPTNT (VT, TCTL), Bộ KHĐT (VT, KTN).ĐH 280b.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: **737** /SY-UBND

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Chi cục Thủy lợi và PCLB tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- CVNCTH: Hưng; Bách.
- Lưu: VT, KTN.

SAO Y BẢN CHÍNH

Thái Nguyên, ngày **16** tháng 12 năm 2015

T. CHỦ TỊCH

VĂN PHÒNG



Bùi Thanh Hải



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch Đầu tư)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu mẫu 01/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, sóng thần
2	Biểu mẫu 02/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: lốc, sét, mưa đá
3	Biểu mẫu 03/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: sương muối, sương mù, rét hại
4	Biểu mẫu 04/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng
5	Biểu mẫu 05/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: Động đất
6	Biểu mẫu 06/TKTH	Bảng thống kê nguyên nhân người chết và mất tích
7	Biểu mẫu 07/TKTH	Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra 06 tháng đầu năm 20.../năm 20....
8	Biểu mẫu 08/TKTH	Tổng hợp các chỉ tiêu chính thiệt hại do thiên tai gây ra 6 tháng đầu năm 20.../năm 20.....

✓

✓

BIỂU 01/TKTHBan hành kèm theo TTTL số: /2015TTTL-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỘT DO THIÊN TAI GÂY RA**Áp dụng cho các loại thiên tai: Bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nước dâng, sóng thần**

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			

TT	MA	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt			
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt			
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt			
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt			
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái			
2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái			
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái			
3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái			
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4.2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái			
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái			
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái			
4.3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4.5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		

TT	Ma	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái			
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x		
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha			
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
6.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuận	ha			
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây			
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu, cây			
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu, cây			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu, cây			
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây			
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
6.12	NLN12	Lương thực bị trời, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha			
6.14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha			
6.15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
6.16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha			
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	X		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	X		
7.1	CHN1	Già súc bị chết, cuốn trôi	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
7.2	CHN02	Già cầm bị chết, cuốn trôi	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con			
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn			
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	X		

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³			
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x		
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt				
8.1.1	TL011	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.1.2	TL012	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái			
8.1.3	TL013	Diện tích thấm lậu	m ²			
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao				
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.2.2	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái			
8.2.3	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²			
8.3	TL03	Kè				
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
8.3.2	TL032	Diện tích bong xô	m ²			
8.3.2	TL032	Khối lượng đất	m ³			
8.3.3	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³			
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng				
8.4.1	TL041	Chiều dài	m			
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³		x	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³		x	
8.4	TL04	Cống				
8.4.1	TL041	Cống, bọng bị hư hỏng	cái			
8.4.2	TL042	Bọng bị trôi	cái			
8.4.3	TL043	Cống bị trôi	cái			
8.5	TL05	Đập thủy lợi				
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái			
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái			
8.6	TL06	Số trạm bơm				
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái			
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái			
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng				
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở				
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m			
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²		x	
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng		x	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x		
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)				
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m			
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³		x	
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m		x	
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³		x	
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.3	GT03	Đường sắt				
9.3.1	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m			
9.3.2	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m		x	
9.3.3	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³			
9.3.4	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³			
9.3.5	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.6	GT036	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.7	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x		
9.3.8	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.3.9	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương				
9.4.1	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.4.2	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái			
9.4.3	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.4.5	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.4.6	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương				
9.5.1	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.5.2	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.5.3	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.5.4	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.5.5	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.6	GT06	Hàng hải				
9.6.1	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái			
9.6.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.6.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
9.6.4	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³			
9.6.5	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9.7	GT97	Hàng không				
9.7.1	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái			
9.7.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng	x		
9.7.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.7.5	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
10.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x		
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống				
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha			
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha			
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.1.2.3	TS0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.2	TS02	Diện tích nuôi cá da trơn	ha			
10.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm	ha			
10.3.1	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha			
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.1.3	TS0313	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.1.4	TS0314	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3.2	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha			
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.2.2	TS0322	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.2.3	TS0323	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.2.4	TS0324	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3.3	TS033	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha			
10.3.3.1	TS0331	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.3.2	TS0332	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.3.3	TS0333	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.3.4	TS0334	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.4	TS04	Diện tích nuôi ngao	ha			
10.4.1	TS041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.4.2	TS042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
10.4.3	TS043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.4.4	TS044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.5.2	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.5.3	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng			
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng			
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng			
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m3/lồng			
10.6.4	TS064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m3/lồng			
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc			
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.2.3	TS0723	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.3	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc			
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
10.8.1	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.8.2	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.8.3	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.8.4	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình			
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x		
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
11.3	TT03	Nhà trạm	cái			
11.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.3.2	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11.3.3	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái			
11.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.4	TT04	Tuyên cáp	triệu đồng	x		
11.4.1	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
11.4.2	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	triệu đồng	x		
11.4.3	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	triệu đồng	x		
11.4.4	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
11.5	TT05	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
11.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
12.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
12.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
12.2.2	CN022	Hạ thế	m			
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
12.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			
12.4.1	CN041	Chiều dài bị sạt	m			
12.4.2	CN042	Diện tích bị bong xó	m ²			
12.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m			
12.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái			
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	cái			
12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái			
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
12.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái			
12.8	CN08	Than, khoáng sản bị trôi	tấn			
12.9	CN09	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x		
12.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x		
12.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x		
12.12	CN12	Thiệt hại khác trong công trình thủy điện (*)	triệu đồng	x		
12.13	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị trôi, đổ, hư hỏng	cái			
12.13.1	CN141	Giàn khoan	cái			
12.13.2	CN142	Giàn khai thác	cái			
12.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
12.14.1	CN141	Đường ống nội mô	m			
12.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			

e

UA

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
12.15	CN15	Kho chứa nổi	cái			
12.15.1	CN151	Tàu nổi xử lý và chứa dầu (FTSO)	cái			
12.15.2	CN152	Tàu nổi chứa dầu FSO	cái			
12.17	CN17	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
13.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
13.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
13.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x		
13.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x		
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x		
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x		
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN			triệu đồng	x		

Ghi chú:

- (*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)
(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

4

BIỂU 02/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHDT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: giông, lốc, sét, mưa đá

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			

TT	MA	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH05	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
3.3	GD03	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.4	GD04	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4.2	YT02	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4.3	YT03	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng	triệu đồng	x		
4.4	YT04	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh				
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	x		
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha			
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lạt	ha			
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
6.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuận	ha			
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lạt	ha			
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây			
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu, cây			
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu, cây			
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu, cây			
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây			
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			

2

1/1

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
6.12	NLN12	Lương thực bị trọt, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			
6.13	NLN14	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha			
6.14	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
6.15	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
7.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
7.4	CHN04	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
8	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
8.1	TT01	Cột ăng ten bị đổ, gãy	cái			
8.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
8.3	TT03	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
8.4	TT04	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
9	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
9.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
9.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
9.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
9.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
9.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
9.2.2	CN022	Hạ thế	m			
9.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
9.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
9.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
9.4	CN04	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
10	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
10.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
10.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
10.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x		
10.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
11	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
11.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
11.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
11.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
11.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
11.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
11.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
11.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
11.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại (*)	cái			
11.4	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
11.4	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
11.4	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x		
12		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

BIỂU 03/TKTHBan hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỘT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Sương muối, sương mù, rét hại

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.2	NG02	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	x		
2.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
2.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha			
2.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
2.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
2.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuận	ha			
2.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
2.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
2.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây			
2.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu, cây			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu, cây			
2.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu, cây			
2.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây			
2.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
2.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
2.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
2.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
2.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị chết	cây			
2.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
2.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
2.12	NLN12	Lương thực bị hư hỏng	tấn			
2.13	NLN14	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha			
2.14	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
2.15	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
3	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
3.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
3.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
3.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
3.1.3	CHN03	Lợn	con			
3.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
3.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
3.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
3.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
3.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
3.4	CHN04	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.5	CHN05	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	triệu đồng	x		
3.7	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
4.1	TS01	Diện tích nuôi cá ao hồ nhỏ	ha			
4.1.1	TS011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.1.2	TS012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.1.3	TS013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.1.4	TS014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.2	TS02	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
4.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
5		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

- (*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)
(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 04/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTTL-BNNPTNT-BKHDT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.3	NG03	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x		
2.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
2.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha			
2.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
2.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
2.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha			
2.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
2.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
2.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây			
2.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu, cây			
2.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu, cây			
2.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu, cây			
2.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây			
2.5	NLN05	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
2.5.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.5.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.5.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.5.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.6	NLN06	Cây giống	ha			
2.7	NLN07	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha			
2.8	NLN08	Diện tích canh tác bị hạn, thiếu nước	ha			
2.9	NLN09	Diện tích ngừng sản xuất do thiếu nước tưới	ha			
2.10	NLN10	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
3	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
3.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
3.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
3.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
3.1.3	CHN03	Lợn	con			
3.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
3.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
3.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
3.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
3.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
3.4	CHN04	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³			
3.5	CHN05	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
4	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
4.1	TS01	Diện tích nuôi cá ao hồ nhỏ	ha			
4.1.1	TS011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.1.2	TS012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.1.3	TS013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.1.4	TS014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.2	TS02	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha			
4.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.3	TS03	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
4.3.1	TS031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.3.2	TS032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.3.3	TS033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4.3.4	TS034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.4	TS04	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x		
5	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x		
5.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
5.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
5.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
5.4	MT04	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x		
6		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 05/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHDT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và DT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỘT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: động đất

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai:

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		X	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		X	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		X	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		X	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		X	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		X	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		X	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		X	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		X	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		X	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		X	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		X	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		X	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		X	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		X	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		X	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		X	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	X		
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái			
2.6	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	X		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	X		
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		X	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
3.3	GD03	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	X		
3.4	GD04	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	X		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	X		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4.3	YT04	Thuốc bị hư hỏng, vùi lấp	triệu đồng	X		
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị vùi lấp, hư hỏng	triệu đồng	X		
4.5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	X		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	X		
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh				
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa bị vùi lấp, hư hỏng	triệu đồng	X		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	X		
6	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	X		
6.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt				
6.1.1	TL011	Chiều dài bị lún, sụt,	m			ghi rõ số đoạn
6.1.2	TL012	Chiều dài bị nứt, gãy	m			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao				
6.2.1	TL021	Chiều dài bị lún, sụt	m			ghi rõ số đoạn
6.2.2	TL022	Chiều dài bị nứt, gãy	m			
6.3	TL03	Kè bị				
6.3.1	TL031	Chiều dài lún, sụt	m			
6.3.2	TL032	Chiều dài bị gãy, vỡ, nứt	m			
6.4	TL04	Kênh mương				
6.4.1	TL041	Chiều dài lún, sụt	m			
6.4.2	TL042	Chiều dài nứt	m			
6.5	TL05	Hồ chứa, đập thủy lợi bị phá hủy, vùi lấp	cái			
6.5.1	TL051	Chiều dài lún, sụt	m			
6.5.2	TL052	Chiều dài bị vỡ	m			
6.5.3	TL053	Chiều dài bị nứt	m			
6.5.4	TL054	Khối lượng đất	m ³		x	
6.5.5	TL055	Khối lượng đá, bê tông	m ³		x	
6.6	TL06	Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	cái			
6.6.1	TL061	Kiên cố	cái			
6.6.2	TL062	Bán kiên cố	cái			
6.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị phá hủy, vùi lấp, hư hỏng	cái			
6.8	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	x		
7	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x		
7.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ) bị phá hủy, hư hỏng				
7.1.7	GT011	Chiều dài đường bị lún, sụt	m			
7.1.8	GT012	Chiều dài đường bị nứt, đứt gãy	m			
7.1.9	GT013	Khối lượng đất	m ³			
7.1.10	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
7.1.11	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			
7.1.12	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
7.1.13	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.1.14	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7.1.15	GT019	Công trình phụ trợ khác bị hư hỏng	cái			
7.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã) bị phá hủy, hư hỏng				
7.2.1	GT021	Chiều dài đường bị lún, sụt	m			
7.2.2	GT022	Chiều dài đường bị nứt, đứt gãy	m			
7.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³			
7.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
7.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
7.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
7.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
7.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.3	GT03	Đường sắt bị phá hủy, hư hỏng				

TT	Ma	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7.3.1	GT031	Chiều dài đường ray bị phá hủy	m			
7.3.2	GT032	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³		x	
7.3.3	GT033	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³		x	
7.3.4	GT034	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
7.3.5	GT035	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
7.3.6	GT036	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x		
7.3.7	GT037	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.3.8	GT038	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.4	GT06	Hàng hải				
7.4.1	GT061	Cảng hàng hải bị phá hủy, hư hỏng	công trình			
7.4.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị phá hủy, hư hỏng	cái			
7.4.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7.4.4	GT065	Công trình phụ trợ khác bị hư hỏng	cái			
7.5	GT07	Hàng không				
7.5.1	GT071	Cảng hàng không bị phá hủy, hư hỏng	công trình			
7.5.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc bị phá hủy, hư hỏng	triệu đồng	x		
7.5.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị phá hủy, hư hỏng	cái			
7.5.4	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.6	GT08	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x		
8	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
8.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
8.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
8.3	TT03	Nhà trạm	cái			
8.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
8.3.2	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
8.3.3	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
8.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
8.4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	x		
8.4.1	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
8.4.2	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
8.4.3	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
8.4.4	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
8.5	TT05	Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc bị phá hủy, hư hỏng	triệu đồng	x		
8.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
9	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
9.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
9.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
9.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
9.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
9.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
9.2.2	CN022	Hạ thế	m			
9.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
9.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
9.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			
9.4.1	CN041	Chiều dài bị nứt, gãy, sụt	m			
9.4.2	CN042	Diện tích bị bong xô	m ²		x	
9.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị phá hủy, vùi lấp	m			
9.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái			
9.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
9.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
9.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
9.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
9.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái			
9.8	CN08	Hầm, mỏ bị sập, vùi lấp	hầm			
9.9	CN08	Than, khoáng sản bị vùi lấp, hư hỏng	tấn			
9.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x		
9.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x		
9.12	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị đổ, hư hỏng	cái			
9.12.1	CN131	Giàn khoan	cái			
9.12.2	CN132	Giàn khai thác	cái			
9.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
9.14.1	CN141	Đường ống nội mô	m			
9.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			
9.16	CN16	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
10	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
10.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
10.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
10.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
11	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
11.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
11.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			

TT	MA	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
11.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
11.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
11.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
11.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
11.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
11.4	CT04	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại (*)	cái			
11.5	CT05	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
11.6	CT06	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
12		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
			triệu đồng	x		

Ghi chú:

- (*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)
(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 06/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHDĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

BẢNG THÔNG KÊ NGUYÊN NHÂN NGƯỜI CHẾT VÀ MẤT TÍCH DO THIÊN TAI GÂY RA

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Tỉnh, huyện	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Địa chỉ/quê quán	Nguyên nhân	Thời gian	Ghi chú
			Nam	Nữ					
1									
2									
3									
4									
5									
6									
		Tổng							

u

✓

Loại thiên tai

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠ	Đơn vị tính	Loại thiên tai												Tổng																			
				Bão, nước dâng		Giá thành trên biển		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		LA quốc		Bạt lư đất		Lũ, sét, mưa đá		Sương muối, sương giá, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Bụi mù đất							
				đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m	đến 100m	trên 100m						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
2.3.3	NR033	Nhà chiếu kiến cổ	cái																																
2.3.4	NR034	Nhà đơm tơ	cái																																
2.4	NR04	Thiết bị một phần (đợt 30%)	cái																																
2.4.1	NR041	Nhà kiến cổ	cái																																
2.4.2	NR042	Nhà kiến kiến cổ	cái																																
2.4.3	NR043	Nhà kiến kiến cổ	cái																																
2.4.4	NR044	Nhà đơm tơ	cái																																
2.5	NR05	Nhà bị ngập nước	lượt																																
2.5.1	NR051	Bi ngập đợt 1m	lượt																																
2.5.2	NR052	Bi ngập nước (1-2)m	lượt																																
2.5.3	NR053	Bi ngập nước trên 2m	lượt																																
2.6	NR06	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái																																
2.7	NR07	Các thiết bị về nhà ở khác (*)	trên ống																																
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	trên ống																																
3.1	GD01	Số trường học bị hư hỏng	điểm																																
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà tạm trú của học sinh/hiện viên/đặc viên	cái																																
3.2.1	GD021	Thiết bị học tập (trên 70%)	cái																																
3.2.2	GD022	Thiết bị nội thất (trên 50% - 70%)	cái																																
3.2.3	GD023	Thiết bị nội thất (trên 30% - 50%)	cái																																
3.2.4	GD024	Thiết bị nội thất (trên 10%)	cái																																
3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà tạm trú của học sinh/hiện viên/đặc viên bị ngập nước	cái																																
3.3.1	GD031	Bi ngập dưới 1m	cái																																
3.3.2	GD032	Bi ngập nước (1-2)m	cái																																
3.3.3	GD033	Bi ngập nước trên 2m	cái																																
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	trên ống																																
3.5	GD05	Các thiết bị về giáo dục khác (*)	trên ống																																
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	trên ống																																
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái																																
4.1.1	YT011	Thiết bị học tập (trên 70%)	cái																																
4.1.2	YT012	Thiết bị nội thất (trên 50% - 70%)	cái																																
4.1.3	YT013	Thiết bị nội thất (trên 30% - 50%)	cái																																
4.1.4	YT014	Thiết bị nội thất (trên 10% - 30%)	cái																																
4.2	YT02	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái																																
4.2.1	YT021	Bi ngập dưới 1m	cái																																
4.2.2	YT022	Bi ngập nước (1-2)m	cái																																
4.2.3	YT023	Bi ngập nước trên 2m	cái																																

Lượt thiên tai

TT	Mã	CHI TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																													
				Bão, nước dâng		Gây ngập trên biển		ATNĐ	mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lũ, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xôn xập, ngập lụt		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sương mù		Sạt lở đất		Sạt lở đất		Tổng		
				Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm		Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm	Ước tính hàng năm				
1	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
4.3	YTM	Thước bị vỡ, hư hỏng, cần tra	hàng chục	X				X																									
4.4	YTM	Vết nứt máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cần tra	hàng chục	X				X																									
4.5	YTM	Các thiết bị về y tế khác (*)	hàng chục	X				X																									
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	hàng chục	X				X																									
5.1	VHM	Công trình văn hóa	chỉ																														
5.1.1	VHM1	Thiết bị học sinh (trên 70%)	chỉ																														
5.1.2	VHM2	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	chỉ																														
5.1.3	VHM3	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	chỉ																														
5.1.4	VHM4	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	chỉ																														
5.2	VHM5	Dù che nắng và mưa khác, được làm bằng vải	chỉ																														
5.2.1	VHM51	Thiết bị học sinh (trên 70%)	chỉ																														
5.2.2	VHM52	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	chỉ																														
5.2.3	VHM53	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	chỉ																														
5.2.4	VHM54	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	chỉ																														
5.3	VHM6	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	hàng chục	X				X																									
5.3.1	VHM61	Các thiết bị về văn hóa khác (*)	hàng chục	X				X																									
5.3.2	VHM62	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	hàng chục	X				X																									
5.3.3	VHM63	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	hàng chục	X				X																									
5.3.4	VHM64	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	hàng chục	X				X																									
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG LÂM, DIỆM	hàng chục	X				X																									
6.1	NLN1	Dịch bệnh	ha																														
6.1.1	NLN11	Dịch bệnh gây cây lúa thối	ha																														
6.1.1.1	NLN111	Thiết bị học sinh (trên 70%)	ha																														
6.1.1.2	NLN112	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	ha																														
6.1.1.3	NLN113	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	ha																														
6.1.1.4	NLN114	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	ha																														
6.1.2	NLN12	Dịch bệnh gây cây lúa hại	ha																														
6.1.2.1	NLN121	Thiết bị học sinh (trên 70%)	ha																														
6.1.2.2	NLN122	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	ha																														
6.1.2.3	NLN123	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	ha																														
6.1.2.4	NLN124	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	ha																														
6.2	NLN2	Dịch bệnh	ha																														
6.2.1	NLN21	Dịch bệnh gây lúa thối	ha																														
6.2.1.1	NLN211	Thiết bị học sinh (trên 70%)	ha																														
6.2.1.2	NLN212	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	ha																														
6.2.1.3	NLN213	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	ha																														
6.2.1.4	NLN214	Thiết bị vui chơi (dưới 30%)	ha																														
6.2.2	NLN22	Dịch bệnh gây lúa hại	ha																														
6.2.2.1	NLN221	Thiết bị học sinh (trên 70%)	ha																														
6.2.2.2	NLN222	Thiết bị vui chơi từ 50% - 70%	ha																														
6.2.2.3	NLN223	Thiết bị vui chơi từ 30% - 50%	ha																														

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠ	Đơn vị tính	Loại thuế thu												Tổng																	
				Đảm, nước dâng		Chiếm dụng trên biển		ATNB		Mưu hiểm, lệ nghiệp lực		Lãi quốc		Sợi tơ dãi				Lãi, các mướn dãi		Bưu phí, công suất, công nghệ, rồi hại		Xâm nhập mặn		Hạn chế, công nông		Định dãi		Sông biển		Sợi tơ dãi			
				Ước tính hàng năm (tỷ đồng)			Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)	Ước tính hàng năm (tỷ đồng)													
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
10.1.2.1	TS0121	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.1.2.4	TS0124	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.2	TS02	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.2.1	TS021	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.2.2	TS022	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.2.3	TS023	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.2.4	TS024	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.3	TS03	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.3.1	TS031	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.3.1.1	TS0311	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.3.1.2	TS0312	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.3.1.3	TS0313	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.3.1.4	TS0314	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.3.2	TS032	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.3.2.1	TS0321	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.3.2.2	TS0322	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.3.2.3	TS0323	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.3.2.4	TS0324	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.3.3	TS033	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.3.3.1	TS0331	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.3.3.2	TS0332	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.3.3.3	TS0333	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.3.3.4	TS0334	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.4	TS04	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.4.1	TS041	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.4.2	TS042	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.4.3	TS043	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.4.4	TS044	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.5	TS05	Các loại khác	hà																														
10.5.1	TS051	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.5.2	TS052	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.5.3	TS053	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.5.4	TS054	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														
10.6	TS06	Thiết bị lọc nước cá tra	hà																														
10.6.1	TS061	Thiết bị lọc nước tuần hoàn (trên 70%)	hà																														
10.6.2	TS062	Thiết bị lọc nước từ 50% - 70%	hà																														
10.6.3	TS063	Thiết bị lọc nước từ 30% - 50%	hà																														
10.6.4	TS064	Thiết bị lọc nước phân (chức 30%)	hà																														

10

Loại thôn tại

TT	Mã	CHI TIẾT THIẾT HẠ	Đơn vị làm	Loại thôn tại																												
				Bình nước đông	Cổ nước chưa lấp	ATND	nhà lợp, đá ngập lụt	Là quốc	Biệt lập đất	Lúa, ngô, mía, đã	Sương mưa, rết hại	Xâm nhập mưa	Hợp tác, nông nghiệp	Động đất	Sương muối	Sạt lở đất	Tổng															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
4	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
13.1.1	XD012	Thiết bị vệ sinh ở 50% - 70%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.1.1	XD013	Thiết bị vệ sinh ở 30% - 50%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.1.4	XD014	Thiết bị vệ sinh (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.2	XD02	Máy nước, thiết bị vệ sinh	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.2.1	XD021	Thiết bị nước sạch (trên 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.2.2	XD022	Thiết bị vệ sinh ở 30% - 70%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.2.3	XD023	Thiết bị vệ sinh ở 30% - 50%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.2.4	XD024	Thiết bị vệ sinh (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.3	XD03	Vệ sinh xử dụng	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.3.1	XD031	Thiết bị nước sạch (trên 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.3.2	XD032	Thiết bị vệ sinh ở 30% - 70%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.3.3	XD033	Thiết bị vệ sinh ở 30% - 50%	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.3.4	XD034	Thiết bị vệ sinh (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13.4	XD04	Các thiết bị vệ sinh khác (*)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14	MT	THIẾT HẠ VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14.1	MT01	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14.2	MT02	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14.3	MT03	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14.4	MT04	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
14.5	MT05	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15	CT	THIẾT HẠ VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.1	CT01	Thiết bị vệ sinh nước sạch	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.1.1	CT011	Thiết bị vệ sinh nước sạch (trên 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.1.2	CT012	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.1.3	CT013	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 50%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.1.4	CT014	Thiết bị vệ sinh nước sạch (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.2	CT02	Các công trình khác	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.2.1	CT021	Thiết bị vệ sinh nước sạch (trên 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.2.2	CT022	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.2.3	CT023	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 50%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.2.4	CT024	Thiết bị vệ sinh nước sạch (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.3	CT03	Nhà lợp, nhà vệ sinh	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.3.1	CT031	Thiết bị vệ sinh nước sạch (trên 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.3.2	CT032	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 70%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.3.3	CT033	Thiết bị vệ sinh nước sạch (30% - 50%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		
15.3.4	CT034	Thiết bị vệ sinh nước sạch (đánh 30%)	viện dăng	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		X		

10
BIỂU 08/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTTLT-BNNPTNT-BKHĐT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT
 Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA
 06 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM....**

TT	MÃ	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐƠN VỊ	Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (triệu đồng)
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			
1.1	NG01	Số người chết:	người		x
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
2.2	NH02	Hư hỏng khác (≤70%)	cái		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
3.3	GD021	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị hư hỏng (≤70%)	cái		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
4.2	YT011	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị hư hỏng (≤70%)	cái		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	
5.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái		
5.2	VH02	Hư hỏng khác (≤70%)	cái		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIEM NGHIỆP	triệu đồng	x	
6.1	NLN01	Diện tích lúa mất trắng (>70%)	ha		
6.2	NLN02	Diện tích lúa bị ảnh hưởng (≤70%)	ha		
6.3	NLN091	Diện tích rừng bị ảnh hưởng	ha		
6.4	NLN15	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x	
7.1	CHN1	Gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi	con		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt bị sạt, vỡ	m		
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, vỡ	m		
8.3	TL03	Kè bị sạt lở	m		
8.4	TL04	Cống, bọng bị hư hỏng, cuốn trôi	cái		
8.6	TL06	Số trạm bơm bị hư hỏng	cái		
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)			
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m		x

TT	MÃ	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐƠN VỊ	Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (triệu đồng)
9.1.4	GT014	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m ³		
9.1.5	GT015	Cầu, cống bị hư hỏng	cái		
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)			
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m		x
9.2.4	GT024	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m ³		
9.2.5	GT025	Cầu, cống bị hư hỏng	cái		
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	
10.1	TS01	Diện tích nuôi ao, hồ bị thiệt hại	ha		
10.2	TS02	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại bị thiệt hại	100m ³ /lồng		
10.3	TS03	Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị chìm, vỡ, trôi	chiếc		
10.4	TS04	Công trình tránh trú bão bị hư hỏng	công trình		
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x	
11.1	TT01	Cột ăng ten bị đổ, gãy	cái		
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái		
11.3	TT03	Nhà trạm bị hư hỏng	cái		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái		
12.2	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái		
12.3	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp bị hư hỏng	cái		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x	
13.1	XD01	Các công trình đang thi công bị hư hỏng	triệu đồng	x	
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng bị hư hỏng	triệu đồng	x	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan bị hư hỏng	cái		
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại bị hư hỏng	cái		
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng bị hư hỏng	cái/m ²		
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại	công trình		
16		CÁC LOẠI THIẾT HẠI KHÁC (*)			
		TỔNG	triệu đồng	x	

Ghi chú:

(*) Các loại thiệt hại khác: Tổng giá trị thiệt hại còn lại trong Biểu mẫu 07 chưa được đề cập trong Biểu mẫu này

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM, CÁCH XÁC ĐỊNH
CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI
(Kèm theo Thông tư liên tịch số 43 /2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về người

1.1. Số người chết

- Người chết là những người mà ngay trước khi thiên tai xảy ra sống trên địa bàn đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy thi thể. Người chết do bị ốm hoặc do những nguyên nhân không liên quan đến thiên tai không được tính vào danh sách người chết do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê

1.2. Số người mất tích

- Người mất tích là những người mà ngay trước khi thiên tai xảy ra sống trên địa bàn đã bị mất tích, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy thi thể hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Sau một năm thiên tai xảy ra nếu không có tin tức gì về số người mất tích này thì sẽ tính họ vào số người đã chết do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê

1.3. Số người bị thương

- Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm lý do biến cố của gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

- Cách tính: đếm và thống kê

1.4. Số hộ bị ảnh hưởng

- Số hộ bị ảnh hưởng bao gồm những hộ bị thiệt hại về người, tài sản hoặc những hộ phải di dời do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai. Những trường hợp bị mất tài sản do tình trạng mất trật tự an ninh do thiên tai gây ra không được tính.

- Cách tính: đếm và thống kê

1.5. Số người bị ảnh hưởng

- Người bị ảnh hưởng bởi thiên tai là những người bị ốm, bị thương, phải sơ tán; những người mất người thân, mất tài sản trực tiếp do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê

2. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về nhà ở

- Khái niệm nhà ở: Nhà ở là những ngôi nhà dùng cho mục đích để ở, có đủ điều kiện sinh sống bình thường, không phân biệt chủ sở hữu và thực tế đang tồn tại ở một thời điểm nhất định (đầu năm hoặc cuối năm).

- Nhà ở được phân thành các loại: Nhà kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Thiệt hại về nhà ở bao gồm:

2.1. Nhà bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn (trên 70%)

- Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng của thiên tai gồm: sập, đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn trên 70% do ảnh hưởng của thiên tai mà không thể khắc phục lại được.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách ước giá trị thiệt hại: ước giá trị còn lại của từng ngôi nhà theo phương pháp trừ khấu hao.

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn} - \frac{\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn}}{\text{Số năm có thể sử dụng}} \times \text{Số năm đã sử dụng}$$

Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn được tính như sau:

$$\text{Tổng giá trị xây mới và sửa chữa lớn} = \text{Tổng diện tích sử dụng của nhà/công trình (m}^2\text{)} \times \text{Đơn giá xây mới 1 m}^2 \text{ tại thời điểm hiện tại} + \text{Tổng giá trị các lần sửa chữa lớn}$$

+ Đơn giá xây mới 1m² nhà/công trình được tính cho từng loại nhà tại thời điểm nhà bị thiệt hại. Đơn giá xây mới được xác định theo đơn giá của từng địa phương.

+ Sửa chữa lớn là: là công việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục, làm tăng diện tích sử dụng và kéo dài thời gian sử dụng của ngôi nhà. Sửa chữa lớn thường làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

+ Số năm có thể sử dụng là số năm đảm bảo đủ an toàn cho việc sử dụng theo như hồ sơ thiết kế hoặc số năm đủ đảm bảo an toàn sử dụng dựa theo phân loại nhà/công trình.

+ Số năm đã sử dụng là số năm kể từ khi ngôi nhà/công trình đó hoàn thiện và đưa vào sử dụng cho đến lúc bị ảnh hưởng của thiên tai.

2.2. Nhà bị sập, đổ, vùi lấp, cuốn trôi một phần; tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng rất nặng (từ 50-70%)

- Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai mà có thể sửa chữa, hoặc cải tạo lại một phần để ở.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách ước giá trị thiệt hại:

$$\text{Giá trị thiệt hại} = \text{Giá trị còn lại của ngôi nhà} \times \% \text{ mức độ thiệt hại}$$

2.3. Nhà bị sập, đổ, cuốn trôi một phần, tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng nặng (từ 30-50%)

- Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị thiệt hại do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai mà có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại để ở.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của ngôi nhà x % mức độ thiệt hại

2.4. Nhà bị tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng một phần (dưới 30%)

- Là những ngôi nhà ở của dân (gồm cả nhà tập thể, nhà ở của dân do nhà nước cấp) bị xiêu vẹo, tốc mái hoặc hư hỏng một phần và chỉ phải sửa chữa, khắc phục một phần để ở.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của ngôi nhà x % mức độ thiệt hại

2.5. Nhà bị ngập nước

- Là những ngôi nhà ở của dân bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

- Khi thống kê cần phân ra các mức ngập khác nhau: từ (0.2-1)m; (1-3)m và >3m

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại: Giá trị còn lại của ngôi nhà x % mức độ thiệt hại do ngập

2.6. Nhà bị đất, đá vùi lấp

- Là những ngôi nhà ở của dân bị đất, đá vùi lấp một phần hoặc toàn bộ nền, sàn nhà.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại: Giá trị còn lại của ngôi nhà x % mức độ thiệt hại do đất đá vùi lấp

2.7. Nhà phải di dời khẩn cấp

- Là những ngôi nhà ở của dân nằm trong khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai mà người cư trú ở đó phải di dời khẩn cấp để tránh nguy cơ bị thiệt hại do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê

2.8. Các thiệt hại về nhà ở khác

- Các thiệt hại về nhà ở khác: là toàn bộ tài sản của các hộ gia đình như: bàn, ghế, giường, tủ, máy giặt, máy tính, ti vi, điện thoại... bị cuốn trôi hoặc bị

hư hỏng (có thể hoặc không thể sửa chữa được) do thiên tai gây ra. Các loại tài sản (có trong hộ gia đình) như sau không được tính vào mục các thiệt hại khác mà tính vào các hạng mục đã có trong biểu bảng: Lương thực, thực phẩm; thuốc trừ sâu; phân bón;

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết trong phụ lục chi tiết (nếu có)

- Cách ước giá trị thiệt hại: là giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại.

3. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về giáo dục

3.1. Số điểm/trường bị ảnh hưởng

- Điểm/trường bị ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai là những điểm/trường có cơ sở vật chất như phòng học, bàn ghế, sách vở, dụng cụ học tập dành cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị thiệt hại bởi thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết trong phụ lục bảng danh mục các loại thiệt hại kèm theo.

3.2. Phòng học, phòng chức năng, công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị sập đổ, cuốn trôi, hư hỏng hoàn toàn (>70%)

- Là những phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị sập đổ, cuốn trôi, hư hỏng hoàn toàn không thể khắc phục lại được.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của phòng học x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của phòng học tính như mục 2.1

3.3. Phòng học, phòng chức năng, công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị sập đổ, cuốn trôi một phần, tốc mái, xiêu vẹo, hư hỏng ở các mức khác nhau: Rất nặng (từ 50-70%), nặng (30-50%) và thiệt hại một phần (dưới 30%);

- Là những phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị thiệt hại mà có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại một phần hoặc toàn bộ để có thể sử dụng.

- Cách tính: đếm và thống kê

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của phòng học x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của phòng học tính như mục 2.1

3.4. Phòng học, phòng chức năng, công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị ngập nước

- Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên bị ngập nước là những nhà bị ngập sàn, ngập nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của phòng học x % Mức độ thiệt hại do ngập
Giá trị còn lại của phòng học tính như mục 2.1

3.5. Máy vi tính và các thiết bị giáo dục ở trường bị thiệt hại

- Máy vi tính và các thiết bị giáo dục ở trường bị hư hỏng do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai là những thiết bị giáo dục ở trường dùng cho việc giảng dạy và học tập bị hư hỏng toàn bộ hoặc bị cuốn trôi.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại

3.6. Các thiệt hại về giáo dục khác

- Các thiệt hại về giáo dục khác: là những tài sản có trong các điểm trường đóng tại đơn vị hành chính báo cáo bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại

4. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về y tế

4.1. Số cơ sở y tế bị thiệt hại

- Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) là các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc tư nhân đóng trên địa bàn đơn vị hành chính báo cáo có các cơ sở vật chất bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp hư hỏng ở các mức khác nhau do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai gây ra (Không bao gồm các cửa hàng bán thuốc).

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = \sum giá trị thiệt hại của (số cơ sở y tế bị sập đổ, cuốn trôi hư hỏng toàn phần; hư hỏng nặng; ngập nước).

4.2. Số cơ sở y tế bị sập, đổ, trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn (trên 70%)

- Là những cơ sở y tế đóng trên địa bàn đơn vị báo cáo bị thiệt hại không thể khắc phục lại được.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của cơ sở y tế x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của cơ sở y tế tính như mục 2.1

e

4.3. Số cơ sở y tế bị sập đổ, cuốn trôi, vùi lấp, tốc mái, xiêu vẹo và hư hỏng ở các mức khác nhau: rất nặng (50-70%), nặng (30-50)% và một phần (dưới 30%)

- Là những cơ sở y tế bị thiệt hại ở các mức độ khác nhau và có thể sửa chữa, khắc phục lại một phần hay toàn bộ.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của cơ sở y tế x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của cơ sở y tế tính như mục 2.1

4.4. Số cơ sở y tế bị ngập nước

- Số cơ sở y tế bị ngập nước là những cơ sở y tế bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của cơ sở y tế x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của cơ sở y tế tính như mục 2.1

4.5. Các thiệt hại về y tế khác

- Các thiệt hại khác: là toàn bộ tài sản có trong các cơ sở y tế Nhà nước hoặc tư nhân hiện đóng trên địa bàn đơn vị hành chính báo cáo bị thiệt hại do thiên tai như: giường bệnh, máy móc y tế, thuốc chữa bệnh.....

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Đối với tài sản của các cơ sở y tế thì tính giá trị thiệt hại là giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại.

5. Nhóm chỉ tiêu về Văn hóa

5.1. Công trình văn hóa, di tích lịch sử văn hóa bị thiệt hại

- Công trình văn hóa bị thiệt hại là các thiết chế xây dựng được kiến tạo để phục vụ các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

- Mức thiệt hại của các công trình văn hóa gồm: Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%, thiệt hại rất nặng (từ 50-70%), thiệt hại nặng (30-50%) và thiệt hại một phần (dưới 30%)

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của công trình văn hóa x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của công trình văn hóa tính như mục 2.1

5.2 Tài sản, trang thiết bị tại công trình văn hóa bị thiệt hại

- Tài sản, trang thiết bị tại công trình văn hóa là những tài sản, trang thiết bị tại các công trình văn hóa, di tích lịch sử văn hóa bị thiệt hại do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: 

Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại

5.3 Các thiệt hại về văn hóa khác

- Các thiệt hại về văn hóa khác: là toàn bộ những cơ sở vật chất khác còn lại của công trình văn hóa chưa thống kê vào các mục trên bị thiệt hại do thiên tai

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Đối với tài sản, cơ sở vật chất về văn hóa thì tính giá trị thiệt hại là giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại.

6. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp

6.1. Diện tích lúa bị thiệt hại

- Diện tích lúa bị thiệt hại là diện tích lúa bị chết, ngập, úng, bồi lấp, hư hỏng làm mất trắng không thu hoạch được hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra;

- Diện tích lúa bị thiệt hại gồm các mức: mất trắng (thiệt hại trên 70% không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Diện tích lúa được thống kê theo chủng loại là lúa thuần và lúa lai;

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết (trong đó thống kê cụ thể phần diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (50 -70)%, (30-50)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = (Ước sản lượng lúa bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng lúa bị giảm năng suất x đơn giá).

6.2. Diện tích mạ bị thiệt hại

- Diện tích mạ bị thiệt hại là diện tích mạ bị chết, ngập, úng, bồi lấp, hư hỏng làm mất trắng hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra;

- Diện tích mạ bị thiệt hại gồm các mức: mất trắng (thiệt hại trên 70% không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Diện tích mạ được thống kê theo chủng loại là mạ lúa thuần và mạ lúa lai;

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại (trong đó thống kê cụ thể phần diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (50-70)%, (30-50)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = (Ước sản lượng mạ bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng mạ giảm năng suất x đơn giá).

6.3. Diện tích hoa màu, rau màu bị thiệt hại

- Diện tích hoa màu, rau màu bị thiệt hại là diện tích bị chết, ngập, úng, bồi lấp, hư hỏng làm mất trắng hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra;

- Diện tích hoa màu, rau màu bị thiệt hại gồm các mức: mất trắng (thiệt hại trên 70% không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại trong đó thống kê cụ thể phần diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (50 -70)%, (30-50)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = (Ước sản lượng hoa màu, rau màu bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng hoa màu, rau màu bị giảm năng suất x đơn giá).

6.4 Số lượng hoa, cây cảnh các loại bị thiệt hại

- Số lượng hoa, cây cảnh các loại bị thiệt hại là số lượng các loại hoa, cây cảnh bị chết, đổ, gãy, hư hỏng làm mất trắng hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra;

- Số lượng hoa, cây cảnh bị thiệt hại gồm: (thiệt hại trên 70% không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại trong đó thống kê cụ thể phần diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (50-70)%, (30-50)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = (Ước sản lượng hoa các loại bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng hoa các loại bị giảm năng suất x đơn giá).

6.5. Diện tích cây trồng lâu năm

- Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại là diện tích cây bị chết, đổ, gãy, ngập úng hoặc hư hỏng làm mất trắng hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra.

- Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại gồm: thiệt hại trên 70% (không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại trong đó thống kê cụ thể phần diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (30-50)%, từ (50-70)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng bị giảm năng suất x đơn giá).

6.6. Diện tích cây trồng hàng năm

- Diện tích cây trồng hàng năm bị thiệt hại là diện tích cây bị chết, ngập, úng, bồi lấp, hư hỏng làm mất trắng hoặc giảm năng suất do thiên tai gây ra. 

- Diện tích cây trồng hàng năm bị thiệt hại gồm: thiệt hại trên 70% (không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50%-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30%-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (30-50)%, (50-70)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng bị giảm năng suất x đơn giá).

6.7. Diện tích cây ăn quả tập trung bị thiệt hại

- Diện tích cây ăn quả tập trung bị thiệt hại là diện tích cây bị chết, đổ, gãy, ngập úng, hạn hán do thiên tai gây ra;

- Diện tích cây ăn quả tập trung bị thiệt hại gồm: thiệt hại trên 70% (không thu hoạch được hoặc không gieo trồng lại được); thiệt hại rất nặng (giảm năng suất từ 50-70%); thiệt hại nặng (giảm năng suất từ 30-50%) và thiệt hại một phần (giảm năng suất dưới 30%);

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: trên 70%, từ (30-50)%, (50-70)% và dưới 30%

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng bị giảm năng suất x đơn giá).

6.8 Diện tích rừng bị thiệt hại

- Diện tích rừng (bao gồm rừng trồng phân tán và rừng trồng tập trung) bị thiệt hại là diện tích bị chết, đổ, gãy, ngập, xói lở, hạn hán do thiên tai gây ra;

- Cách tính: Đo và thống kê số diện tích bị thiệt hại.

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị mất trắng x đơn giá) + (Ước sản lượng bị giảm năng suất x đơn giá).

6.9 Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy

- Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị thiệt hại là số lượng các loại cây bị đổ, gãy, chết, hư hỏng do thiên tai gây ra;

- Cách tính: Đo và thống kê số lượng cây bị thiệt hại.

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = giá trị cây thay thế x đơn giá.

6.10 Cây giống, hạt giống bị thiệt hại

- Cây giống bị thiệt hại là diện tích bị chết, ngập úng, xói, bồi lấp và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Hạt giống bị thiệt hại là số lượng hạt bị vùi lấp, trôi, hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: Đo và thống kê số lượng chi tiết.

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = giá trị cây thay thế x đơn giá. *u*

u

6.11 Lương thực bị thiệt hại

- Lương thực bị thiệt hại là những sản phẩm khô, sạch đã thu hoạch bị ẩm, ướt, trôi và hư hỏng do thiên tai

- Cách tính: Thống kê số lượng chi tiết.

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Số lượng bị thiệt hại x đơn giá.

6.12 Diện tích, số lượng muối bị thiệt hại

- Diện tích muối bị thiệt hại là diện tích bị trôi, ngập, úng, xói, bồi lấp do thiên tai gây ra.

- Sản lượng muối bị thiệt hại là sản lượng muối bị mất, đổ, trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: Đo, đếm và thống kê chi tiết.

- Cách ước giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = Số lượng bị thiệt hại x đơn giá.

6.13 Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác

- Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác: là toàn bộ những cơ sở vật chất khác còn lại của nông, lâm, diêm nghiệp chưa thống kê vào các mục trên bị thiệt hại do thiên tai

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Đối với tài sản, cơ sở vật chất thì tính giá trị thiệt hại là giá trị thay thế của tài sản đó tại thời điểm bị thiệt hại.

7. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về chăn nuôi

7.1. Gia súc bị thiệt hại.

- Là những loại vật nuôi như trâu, bò, ngựa, nai, cừu, dê, lợn... bị chết, cuốn trôi hoặc mất do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại

Giá trị thiệt hại = \sum (số con theo từng loại x đơn giá)

7.2. Gia cầm bị thiệt hại.

- Là những vật nuôi thuộc họ chim như: gà, vịt, ngan, ngỗng, đà điểu, chim bồ câu, chim cú... bị chết, cuốn trôi hoặc mất do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = \sum (số con theo từng loại x đơn giá)

7.3 Thức ăn gia súc, gia cầm bị thiệt hại

- Là những loại thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

7.4 Vật tư, chuồng, trại và trang thiết bị chăn nuôi bị thiệt hại

- Là những trang thiết bị, vật tư, chuồng trại phục vụ chăn nuôi bị hư hỏng, cuốn trôi, vùi lấp do thiên tai.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

8. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về thủy lợi

8.1. Đê cấp III đến cấp đặc biệt bị thiệt hại

- Là những đoạn, tuyến đê biển, đê sông đã được phân cấp từ cấp III đến cấp đặc biệt (do Trung ương đầu tư, xây dựng, tu sửa và nâng cấp; địa phương chỉ đóng góp một phần kinh phí) bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.2. Đê từ cấp IV trở xuống bị thiệt hại

- Là những đoạn, tuyến đê biển, đê sông dưới cấp III, đê bồi, bờ bao (do địa phương đầu tư, xây dựng, tu sửa và nâng cấp; trung ương chỉ hỗ trợ một phần kinh phí) bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.3. Kè bị thiệt hại

- Là kè sông, kè biển bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.4. Kênh mương bị thiệt hại

- Là kênh mương bị sạt lở, cuốn trôi và phá hủy do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.5. Cổng bị thiệt hại

- Là các cổng (bọng) bị sập, đổ, trôi, sạt lở và hư hỏng do thiên tai

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.6. Hồ chứa, đập thủy lợi bị thiệt hại

- Là hồ chứa, đập và các công trình có liên quan (gồm công trình lấy nước, tháo nước, công trình xả lũ, v.v..) bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết *u*

u

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.7. Trạm bơm bị thiệt hại

- Là những trạm bơm và các công trình có liên quan (cửa van, đường ống, và các thiết bị bên trong trạm bơm bị cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.8. Bờ biển, bờ sông, suối bị thiệt hại

- Là bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở, cuốn trôi và phá huỷ do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

8.9. Công trình thủy lợi khác bị hư hại

- Là các công trình liên quan đến tưới tiêu như: cầu máng, tràn, khe phai, v.v.. bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về giao thông

9.1. Đường giao thông trung ương bị thiệt hại

- Là các tuyến, đoạn đường giao thông do cấp trung ương quản lý, đầu tư xây dựng, tu sửa và nâng cấp bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9.2. Đường giao thông địa phương bị thiệt hại

- Là những tuyến, đoạn đường tỉnh, đường huyện và đường xã do cấp địa phương quản lý, đầu tư xây dựng, tu sửa và nâng cấp bị sạt lở, cuốn trôi và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9.3. Đường sắt bị thiệt hại

- Là tuyến, đoạn đường giao thông dành cho tàu hoả do ngành đường sắt quản lý, đầu tư xây dựng, tu sửa và nâng cấp bị sạt lở, cuốn trôi và phá huỷ do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9.4. Đường thủy nội địa trung ương và địa phương bị thiệt hại

- Là tuyến, đoạn đường thủy trung ương và địa phương dành cho các phương tiện thủy như ca nô, phà, tàu vận tải và các thiết bị liên quan bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9.5. Hàng hải bị thiệt hại

- Là các phương tiện tàu, thuyền vận tải và các thiết bị liên quan đến hàng hải bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

9.6. Hàng không bị thiệt hại

- Là các phương tiện hàng không như máy bay, trực thăng, phương tiện vận chuyển hàng hóa trên sân bay, các thiết bị, vật tư, máy móc khác tại sân bay bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

10. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về thủy sản

10.1. Diện tích nuôi cá truyền thống bị thiệt hại

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ thả và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng cá bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ 30 - 50%; 50-70% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng cá bị thiệt hại x đơn giá.

10.2. Diện tích nuôi cá tra

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ thả và mức độ ngập lụt hoặc dịch bệnh để tính ra sản lượng cá tra bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ (30 - 50)%; (50-70)% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng cá bị thiệt hại x đơn giá.

10.3 Diện tích nuôi tôm bị thiệt hại

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ thả và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng tôm bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ (30 - 50)%; (50-70)% và trên 70%;

- Diện tích nuôi tôm gồm: tôm quảng canh, tôm thâm canh

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng tôm bị thiệt hại x đơn giá.

10.4 Diện tích nuôi nhuyễn thể bị thiệt hại

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ thả và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ 30 - 50%; 50-70% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị thiệt hại x đơn giá. 



10.5 Diện tích nuôi ngao bị thiệt hại

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ nuôi theo quy định và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ 30 - 50%; 50-70% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị thiệt hại x đơn giá.

10.6 Các loại thủy, hải sản khác bị thiệt hại

- Cách tính: Căn cứ diện tích nuôi, mật độ nuôi và mức độ ngập lụt để tính ra sản lượng các loại thủy, hải sản khác bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ (30-50)%; (50-70)% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng thủy, hải sản bị thiệt hại x đơn giá.

10.7 Lồng bè nuôi thủy hải sản các loại

- Cách tính: Căn cứ thể tích của từng lồng nuôi, mật độ thả và mức độ thiệt hại để tính ra sản lượng thủy hải sản bị mất (trong đó tách riêng diện tích theo các mức thiệt hại: <30%; từ (30 - 50)%; (50-70)% và trên 70%;

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Ước sản lượng bị thiệt hại x đơn giá của từng loại.

10.8 Phương tiện khai thác thủy hải sản các loại

- Thiệt hại về phương tiện khai thác thủy, hải sản được chia theo các mức:

+ Thiệt hại hoàn toàn: bị mất tích, chìm, vỡ nát không còn khả năng sử dụng được

+ Thiệt hại rất nặng: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng từ 50-70% và vẫn còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần.

+ Thiệt hại nặng: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng từ 30-50% 70% và có khả năng sửa chữa, tái sử dụng.

+ Thiệt hại một phần: là những tàu thuyền, phương tiện bị hư hỏng dưới 30% và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Phương tiện khai thác thủy, hải sản được chia theo các mức công suất gồm:

+ Công suất dưới 20 CV

+ Công suất từ 20-90 CV

+ Công suất trên 90 CV

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = \sum (số lượng tàu thuyền theo từng loại bị thiệt hại x đơn giá)

10.9 Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc về thủy sản bị thiệt hại

- Ngư cụ và các trang thiết bị thông tin liên lạc về thủy sản là những tài sản, thiết bị sử dụng trong khai thác thủy hải sản bị thiệt hại do thiên tai gây ra. 

- Mức thiệt hại về ngư cụ và các trang thiết bị thông tin liên lạc bao gồm:
 - + Thiệt hại hoàn toàn: là các ngư cụ, trang thiết bị bị mất tích, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được
 - + Thiệt hại rất nặng: là các ngư cụ, trang thiết bị bị hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần
 - + Thiệt hại nặng: là các ngư cụ, trang thiết bị bị hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.
 - + Thiệt hại một phần: là các ngư cụ, trang thiết bị bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương các ngư cụ, trang thiết bị hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

11. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về Thông tin liên lạc

- Thiệt hại về thông tin liên lạc là những cơ sở hạ tầng viễn thông bị ảnh hưởng khi thiên tai xảy ra. Cơ sở hạ tầng viễn thông là tập hợp các thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.

- Cơ sở hạ tầng viễn thông bị ảnh hưởng bởi thiên tai bao gồm:

11.1 Cột ăng ten, cột treo cáp bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

11.2 Nhà trạm bị thiệt hại

- Nhà trạm bị thiệt hại là những cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng nhằm tạo thông tin liên lạc không dây giữa các thiết bị thuê bao viễn thông và nhà điều hành mạng bị hư hỏng ở các mức khác nhau do thiên tai gây ra.

- Mức thiệt hại về nhà trạm bao gồm:

- + Thiệt hại hoàn toàn: là các nhà trạm bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được

- + Thiệt hại rất nặng: là các nhà trạm bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần

- + Thiệt hại nặng: là các nhà trạm bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.

- + Thiệt hại một phần: là các nhà trạm bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương các nhà trạm hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

11.3 Tuyến cáp bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết
- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

11.4 Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết
- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương các máy móc, thiết bị viễn thông hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

12. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về Công Nghiệp

- Thiệt hại về công nghiệp là những cơ sở hạ tầng về công nghiệp và công nghiệp dầu khí bị ảnh hưởng khi thiên tai xảy ra.

- Cơ sở hạ tầng về công nghiệp và công nghiệp dầu khí bao gồm: cột điện, dây điện, trạm biến thế, các công trình cơ sở hạ tầng thủy điện, khu nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp, hầm, mỏ khai thác than, giàn khoan, đường ống và kho chứa dầu.

12.1 Cột điện bị thiệt hại

- Là những cột điện cao thế, trung thế và hạ thế bị đổ, gãy và hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết.
- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

12.2 Dây điện bị thiệt hại

- Là những đường dây cao thế, trung thế và hạ thế bị đứt, hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết.
- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

12.3 Trạm biến thế bị thiệt hại

- Là những trạm biến thế cao thế, trung thế và hạ thế bị hư hỏng do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết.
- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

12.4 Kè bờ thủy điện bị thiệt hại

- Là những tuyến kè, đoạn kè các bờ, đập thủy điện bị sạt lở, hư hỏng

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết.

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng x đơn giá. *W*

k

12.5 Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp bị thiệt hại

- Mức thiệt hại của các nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp gồm: Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%), thiệt hại rất nặng (từ 50-70%), thiệt hại nặng (30-50%) và thiệt hại một phần (dưới 30%)

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách ước giá trị thiệt hại: Giá trị còn lại x % Mức độ thiệt hại

12.6 Máy móc, thiết bị công nghiệp bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = giá trị thay thế tương đương các máy móc, thiết bị công nghiệp hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

12.7 Sản phẩm công nghiệp, than, khoáng sản bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Giá trị sản phẩm công nghiệp hoặc sản lượng sản xuất x đơn giá

12.8 Dàn khoan, giàn khai thác dầu khí bị thiệt hại

- Là những cơ sở vật chất của giàn khoan, giàn khai thác dầu khí bị đổ, trôi và hư hỏng

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Khối lượng x đơn giá

12.9 Đường ống dẫn dầu bị thiệt hại

- Là những đường ống nội mỏ và đường ống dẫn dầu từ giàn khai thác vào bờ bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = Khối lượng x đơn giá

13. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về xây dựng

- Thiệt hại về xây dựng là những công trình xây dựng đang thi công, các máy móc, thiết bị và vật liệu dùng để xây dựng bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Công trình xây dựng đang thi công bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác.

- Mức thiệt hại bao gồm:

+ Thiệt hại hoàn toàn: là công trình đang thi công, máy móc, thiết bị vật liệu xây dựng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được (trên 70%).

+ Thiệt hại rất nặng: là công trình đang thi công, máy móc, thiết bị vật liệu xây dựng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần.

+ Thiệt hại nặng: là công trình đang thi công, máy móc, thiết bị vật liệu xây dựng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.

+ Thiệt hại một phần: là công trình đang thi công, máy móc, thiết bị vật liệu xây dựng bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá hoặc giá trị sửa chữa, khắc phục để tái sử dụng

14. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về nước sạch và vệ sinh môi trường

14.1. Diện tích vùng dân cư bị thiếu nước, nhiễm mặn

- Diện tích vùng dân cư bị thiếu nước, nhiễm mặn là phần diện tích mặt đất những nơi bị thiếu nước, nhiễm mặn do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

14.2 Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm

- Vùng dân cư bị ô nhiễm là diện tích mặt đất những nơi có nguồn nước (gồm nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước cho nuôi trồng thủy hải sản...) hoặc môi trường không khí có các đặc tính hoá học vượt các tiêu chuẩn an toàn cho phép gây nguy hiểm cho sức khỏe con người cũng như các loài động, thực vật.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

14.3 Số người thiếu nước sạch sử dụng

- Nước sạch là nước là nước không màu, không mùi, không có vị lạ, không bị ô nhiễm và không gây bệnh tật hoặc tổn hại đến sức khỏe con người.

- Người thiếu nước sạch là người không có đủ 20 lít nước cho ăn, uống tắm giặt bình quân một ngày.

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

14.4 Công trình cấp nước bị thiệt hại

- Là những công trình cấp nước (bao gồm cả nước sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản, v.v..) bị thiệt hại

- Cách tính: đo, đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

15. Nhóm chỉ tiêu thiệt hại về các công trình khác

15.1. Trụ sở cơ quan

- Trụ sở cơ quan là văn phòng làm việc để điều hành bộ máy hành chính hoặc chỉ đạo hoạt động kinh doanh.

- Mức thiệt hại bao gồm:

+ Thiệt hại hoàn toàn: là trụ sở cơ quan bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được (trên 70%).

2

+ Thiệt hại rất nặng: là trụ sở cơ quan bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần.

+ Thiệt hại nặng: là trụ sở cơ quan bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.

+ Thiệt hại một phần: là trụ sở cơ quan bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của công trình x %Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của công trình tính như mục 2.1

15.2. Chợ, Trung tâm thương mại

- Chợ, Trung tâm thương mại là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch kinh doanh như mua, bán hàng hóa và có trưng bày các sản phẩm hàng hóa kinh doanh ở đó.

- Mức thiệt hại bao gồm:

+ Thiệt hại hoàn toàn: là Chợ, Trung tâm thương mại bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được (trên 70%).

+ Thiệt hại rất nặng: là Chợ, Trung tâm thương mại bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần.

+ Thiệt hại nặng: là Chợ, Trung tâm thương mại bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.

+ Thiệt hại một phần: là Chợ, Trung tâm thương mại bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của chợ, trung tâm thương mại x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của chợ, trung tâm thương mại tính như mục 2.1

15.3. Nhà kho, phân xưởng

- Nhà kho, phân xưởng là những công trình xây dựng dùng để sản xuất, lưu trữ hàng hóa, vật tư, thiết bị và các đồ dùng khác.

- Mức thiệt hại bao gồm:

+ Thiệt hại hoàn toàn: là những nhà kho, phân xưởng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được (trên 70%).

+ Thiệt hại rất nặng: là những nhà kho, phân xưởng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 50-70% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng một phần.

+ Thiệt hại nặng: là những nhà kho, phân xưởng bị sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp một phần, hư hỏng từ 30-50% và còn có khả năng sửa chữa, tái sử dụng được.

+ Thiệt hại một phần: là Chợ, Trung tâm thương mại bị hư hỏng một phần (dưới 30%) và chỉ phải sửa chữa một phần để tái sử dụng.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = Giá trị còn lại của nhà kho, phân xưởng x % Mức độ thiệt hại

Giá trị còn lại của nhà kho, phân xưởng tính như mục 2.1

15.4. Các công trình an ninh, quốc phòng và các công trình phòng chống thiên tai khác

- Công trình an ninh, quốc phòng là những công trình do nhà nước đầu tư, xây dựng để đảm bảo mục tiêu an ninh quốc phòng; công trình phòng chống thiên tai khác là những công trình do nhà nước đầu tư xây dựng để phục vụ mục đích phòng, chống thiên tai mà chưa thống kê ở các nhóm chỉ tiêu nói trên, bao gồm: trạm quan trắc khí tượng, thủy hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình chống úng, chống hạn, chống sạt lở, khu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân...

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

15.5 Tường rào, cổng bị thiệt hại

- Là những bức tường rào, cổng công trình, nhà cửa và các công trình khác bị sập, đổ và hư hỏng.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại: Giá trị thiệt hại = khối lượng thiệt hại x đơn giá.

15.6 Các thiệt hại khác

- Các thiệt hại khác: là toàn bộ hàng hoá, thiết bị, vật tư, đồ dùng khác có trong các công trình khác (nhà kho, chợ, trung tâm thương mại, trụ sở cơ quan...) bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cách tính: đếm và thống kê chi tiết

- Cách xác định giá trị thiệt hại:

Giá trị thiệt hại = \sum (Từng loại hàng hoá, thiết bị, vật tư, đồ dùng x đơn giá)